

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH Năm 2020	
I	Hợp tác xã (HTX)									
1	Tỷ trọng đóng góp vào GDP	%								
2	Tổng số HTX	HTX	87	131	64	86	108	125	149	149
	<i>Trong đó:</i>									
	Số HTX đang hoạt động	HTX	80	126	56	80	102	120	143	143
	Số HTX ngừng hoạt động	HTX	7	5	8	6	6	5	6	6
	Số HTX thành lập mới	HTX	25	86	8	27	24	20	25	104
	Số HTX giải thể	HTX	17	42	31	5	2	3	1	42
	Số HTX hoạt động hiệu quả	HTX	28	50	20	30	39	47	57	57
	Số HTX thành lập doanh nghiệp	HTX	-	-	-	-	-	-	-	
3	Tổng số thành viên HTX	Thành viên	8,740	9,110	8,576	8,731	8,886	9,001	9,305	9,305
	<i>Trong đó:</i>									
	Số thành viên mới	Thành viên	45	235	56	190	170	140	290	290
	Số thành viên là cá nhân	Thành viên	8,653	8,958	8,490	8,644	8,797	8,911	8,958	8,958
	Số thành viên là đại diện hộ gia đình	Thành viên	87	90	86	87	89	90	90	90

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016- 2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH Năm 2020	
	Số thành viên là pháp nhân	Thành viên	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	Người	702	930	700	750	851	880	937	937
	<i>Trong đó:</i>									
	Số lao động thường xuyên mới	Người	122	225	120	150	205	210	253	253
	Số lao động là thành viên HTX	Người	580	705	580	600	646	670	683	683
5	Tổng vốn hoạt động của HTX	Tr đồng	185,000	311,486	195,000	234,000	252,155	296,653	311,486	311,486
6	Tổng giá trị tài sản HTX	Tr đồng	185,000	311,486	195,000	234,000	252,155	296,653	311,486	311,486
7	Doanh thu bình quân một HTX	Tr đồng/năm	1,373	2,300	1,820	1,962	2,340	2,534	2,534	2,534
	<i>Trong đó:</i>									
	Doanh thu của HTX với thành viên	Tr đồng/năm								
8	Lãi bình quân một HTX	Tr đồng/năm	240	241	260	285	289	327	327	327
9	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Tr đồng/năm	35	47	42	45	46	46	47	47
10	Tổng số cán bộ quản lý HTX	Người	378	350	360	238	244	319	347	347
	<i>Trong đó:</i>									
	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	Người	291	223	273	150	153	222	243	243

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016- 2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH Năm 2020	
	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	Người	87	127	87	88	91	97	104	104
11	Số cán bộ HTX được đóng BHXH	Người	45	95	47	50	78	90	95	95
II	Liên hiệp hợp tác xã (LH HTX)									
1	Tổng số LH HTX	LH HTX	-	1	-	-	1	1	1	1
	<i>Trong đó:</i>									
	Số LH HTX thành lập mới	LH HTX	-	-	-	-	1	-	-	-
	Số LH HTX giải thể	LH HTX	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số LH HTX hoạt động hiệu quả	LH HTX	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng số HTX thành viên	HTX	-	4	-	-	4	4	4	4
3	Tổng số lao động trong LH HTX	Người	-	10	-	-	10	10	10	10
4	Tổng vốn hoạt động của LH HTX	Tr đồng	-	10,000	-	-	10,000	10,000	10,000	10,000
5	Tổng giá trị tài sản LH HTX	Tr đồng	-	10,000	-	-	10,000	10,000	10,000	10,000
6	Doanh thu bình quân một LH HTX	Tr đồng/năm	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Lãi bình quân một LH HTX	Tr đồng/năm	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổ hợp tác (THT)									
1	Tổng số THT	THT	113	190	106	167	178	191	210	210
	<i>Trong đó:</i>									
	Số THT thành lập mới	THT	41	101	2	61	11	13	19	106

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016- 2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH Năm 2020	
	Số THT có đăng ký thành lập	THT	92	113	99	103	107	113	125	125
2	Tổng số thành viên THT	Thành viên	1,189	1,950	1,250	1,722	1,888	1,983	1,988	1,988
3	Tổng số lao động trong THT	Người								
4	Doanh thu bình quân một THT	Tr đồng/năm	145	188	156	173	186	190	188	188
5	Lãi bình quân một THT	Tr đồng/năm	35	43	36	39	41	42	39	39

**SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC PHÂN LOẠI
THEO NGÀNH NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH năm 2020		
I	HỢP TÁC XÃ (HTX)										
	Tổng số HTX	HTX	87	131	64	86	108	125	149	149	Tăng
	Chia ra:										
1	Hợp tác xã nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	HTX	59	76	34	45	65	83	109	109	Tăng
2	Hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	HTX	8	10	5	6	7	7	7	7	Giảm
3	Hợp tác xã xây dựng	HTX	3	4	2	2	2	2	2	2	Giảm
4	Hợp tác xã tín dụng	HTX	5	7	5	5	5	5	5	5	Giảm
5	Hợp tác xã thương mại	HTX	6	22	10	19	19	20	18	18	Giảm
6	Hợp tác xã vận tải	HTX	6	12	8	9	10	8	8	8	Giảm
7	Hợp tác xã môi trường	HTX	-		-	-	-	-	-	-	
8	Hợp tác xã nhà ở	HTX	-		-	-	-	-	-	-	
9	Hợp tác xã khác	HTX	-		-	-	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH năm 2020		
II	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ (LH HTX)										
	Tổng số LH HTX	LH HTX	-	1	-	-	1	1	1	1	Bằng
	Chia ra:										
1	LH HTX nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	LH HTX	-	1	-	-	1	1	1	1	Bằng
2	LH HTX công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
3	LH HTX xây dựng	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
4	LH HTX tín dụng	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
5	LH HTX thương mại	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
6	LH HTX vận tải	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
7	LH HTX môi trường	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
8	LH HTX nhà ở	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
9	LH HTX khác	LH HTX	-		-	-	-	-	-	-	
III	TỔ HỢP TÁC (THT)										
	Tổng số THT	THT	113	190	106	167	178	191	210	210	Tăng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2016-2020
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH năm 2020		
	Chia ra:										
1	THT nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	THT	70	145	66	107	127	135	149	149	Tăng
2	THT công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp	THT	13	26	10	30	30	26	29	29	Tăng
3	THT xây dựng	THT	-		-	-	-	-	-	-	
4	THT tín dụng	THT	-	1	-	-	-	-	-	-	Giảm
5	THT thương mại	THT	30	9	30	30	21	30	23	23	Tăng
6	THT vận tải	THT	-	9	-	-	-	-	9	9	
7	THT môi trường	THT	-		-	-	-	-	-	-	
8	THT nhà ở	THT	-		-	-	-	-	-	-	
9	THT khác	THT	-		-	-	-	-	-	-	

TÌNH HÌNH HỖ TRỢ KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị tính										
			Giai đoạn 2016 - 2019						Ước thực hiện năm 2020			
			Số lượng	Kinh phí (Tr đồng)				Số lượng	Kinh phí (Tr đồng)			
				NSTW		NSDP			NSTW		NSDP	
				NTM[1]	Khác	NTM	Khác		NTM	Khác	NTM	Khác
	TỔNG											
I	Chính sách hỗ trợ, ưu đãi chung đối với HTX											
1	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở HTX											
1.1	Số người được cử đi đào tạo	Người	30	100				2				
1.2	Số người được tham gia bồi dưỡng	Người	460	350			930	105				210
1.3	Thí điểm số cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã	Người	3	357								

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị tính										
			Giai đoạn 2016 - 2019						Ước thực hiện năm 2020			
			Số lượng	Kinh phí				Số lượng	Kinh phí			
				(Tr đồng)					(Tr đồng)			
				NSTW		NSDP			NSTW		NSDP	
				NTM[1]	Khác	NTM	Khác		NTM	Khác	NTM	Khác
	Số HTX được hỗ trợ thí điểm	HTX	3	357								
2	Hỗ trợ về xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	HTX	19				2,035	4				10
3	Hỗ trợ về ứng dụng KHKT, công nghệ mới	HTX	17	300	150		1,850	2				250
4	Hỗ trợ về tiếp cận vốn và Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	HTX	63					32				
	Số HTX được vay từ các tổ chức tín dụng	HTX	43					24				
	Số HTX được vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	HTX	20					8				
5	Tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, phát triển kinh tế- xã hội		33					5				
6	Hỗ trợ thành lập mới	HTX	75		50			5				

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị tính										
			Giai đoạn 2016 - 2019						Ước thực hiện năm 2020			
			Số lượng	Kinh phí				Số lượng	Kinh phí			
				(Tr đồng)					(Tr đồng)			
				NSTW		NSDP			NSTW		NSDP	
NTM[1]	Khác	NTM		Khác	NTM	Khác	NTM		Khác			
7	Tổ chức lại hoạt động hợp tác xã	HTX										
II	Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với HTX nông nghiệp											
1	Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng	HTX	10	2,500				-				
2	Hỗ trợ giao đất, cho thuê đất		21									
2.1	Số HTX được giao đất	HTX	2									
	Diện tích đất được giao	m ²	302,308									
2.2	Số HTX được thuê đất	HTX	19					2				

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016 - 2019								Ước thực hiện năm 2020			
			Số lượng	Kinh phí (Tr đồng)				Số lượng	Kinh phí (Tr đồng)					
				NSTW		NSDP			NSTW		NSDP			
				NTM[1]	Khác	NTM	Khác		NTM	Khác	NTM	Khác		
					Diện tích đất được thuê	m ²	242,849						10,000	
2.3	Số HTX được miễn, giảm tiền thuê đất	HTX												
	Số tiền được miễn, giảm	Tr đồng												
3	Ưu đãi tín dụng	HTX	4											
3.1	Số HTX được vay từ các tổ chức tín dụng	HTX												
3.2	Số HTX được hỗ trợ lãi suất vay	HTX												
4	Hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh	HTX	5	300	200									

STT	Nội dung chính sách	Đơn vị tính										
			Giai đoạn 2016 - 2019						Ước thực hiện năm 2020			
			Số lượng	Kinh phí				Số lượng	Kinh phí			
				(Tr đồng)					(Tr đồng)			
				NSTW		NSDP			NSTW		NSDP	
NTM[1]	Khác	NTM		Khác	NTM	Khác	NTM		Khác			
5	Hỗ trợ về chế biến sản phẩm	HTX	7		700							
III	Chính sách hỗ trợ đặc thù khác của địa phương											

[1] Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Tốc độ tăng/giảm giai đoạn 2021-2025
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	Hợp tác xã (HTX)							
1	Tỷ trọng đóng góp vào GDP	%						
2	Tổng số HTX	HTX	158	160	164	182	200	42
	<i>Trong đó:</i>							-
	Số HTX đang hoạt động	HTX	151	156	160	177	196	45
	Số HTX ngừng hoạt động	HTX	4	3	4	5	4	-
	Số HTX thành lập mới	HTX	11	4	6	21	22	11
	Số HTX giải thể	HTX	2	2	2	3	4	2
	Số HTX hoạt động hiệu quả	HTX	60	71	83	99	118	58
	Số HTX thành lập doanh nghiệp	HTX	-	-	1	1	1	1
3	Tổng số thành viên HTX	Thành viên	9,368	9,369	9,375	9,392	9,518	150
	<i>Trong đó:</i>							-
	Số thành viên mới	Thành viên	195	105	118	126	126	(69)
	Số thành viên là cá nhân	Thành viên	9,007	9,075	9,172	9,296	9,421	414
	Số thành viên là đại diện hộ gia đình	Thành viên	91	92	93	94	95	4
	Số thành viên là pháp nhân	Thành viên	-	1	1	2	2	2
4	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	Người	950	959	990	1,030	1,070	120
	<i>Trong đó:</i>							-
	Số lao động thường xuyên mới	Người	256	265	273	303	333	77
	Số lao động là thành viên HTX	Người	694	709	717	727	736	42
5	Tổng vốn hoạt động của HTX	Tr đồng	330,364	353,961	386,998	429,473	471,948	141,584
6	Tổng giá trị tài sản HTX	Tr đồng	330,364	353,961	386,998	429,473	471,948	141,584
7	Doanh thu bình quân một HTX	Tr đồng/năm	2,620	2,975	3,238	3,582	3,967	1,347

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Tốc độ tăng/giảm giai đoạn 2021-2025
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	<i>Trong đó:</i>							-
	Doanh thu của HTX với thành viên	Tr đồng/năm						-
8	Lãi bình quân một HTX	Tr đồng/năm	334	397	432	478	529	195
9	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Tr đồng/năm	48	48	50	51	52	4
10	Tổng số cán bộ quản lý HTX	Người	358	358	359	361	375	17
	<i>Trong đó:</i>							-
	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	Người	245	245	246	251	260	15
	Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	Người	113	113	113	113	115	2
11	Số cán bộ HTX được đóng BHXH	Người	101	101	101	101	144	43
II	Liên hiệp hợp tác xã (LH HTX)							-
1	Tổng số LH HTX	LH HTX	1	1	1	1	1	-
	<i>Trong đó:</i>							-
	Số LH HTX thành lập mới	LH HTX	-	-	-	-	-	-
	Số LH HTX giải thể	LH HTX	-	-	-	-	-	-
	Số LH HTX hoạt động hiệu quả	LH HTX	-	1	1	1	1	1
2	Tổng số HTX thành viên	HTX	4	4	4	4	4	-
3	Tổng số lao động trong LH HTX	Người	10	10	13	15	20	10
4	Tổng vốn hoạt động của LH HTX	Tr đồng	10,000	10,000	10,000	12,000	12,000	2,000
5	Tổng giá trị tài sản LH HTX	Tr đồng	10,000	10,000	10,000	12,000	12,000	2,000
6	Doanh thu bình quân một LH HTX	Tr đồng/năm	-	500	700	900	1,100	1,100
7	Lãi bình quân một LH HTX	Tr đồng/năm	-	100	150	170	190	190
III	Tổ hợp tác (THT)							-
1	Tổng số THT	THT	215	227	241	257	276	61
	<i>Trong đó:</i>							-
	Số THT thành lập mới	THT	10	12	14	16	19	9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Tốc độ tăng/giảm giai đoạn 2021- 2025
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Số THT có đăng ký thành lập	THT	155	159	160	167	186	31
2	Tổng số thành viên THT	Thành viên	2,100	2,159	2,292	2,445	2,625	525
3	Tổng số lao động trong THT	Người						-
4	Doanh thu bình quân một THT	Tr đồng/năm	189	198	200	205	210	21
5	Lãi bình quân một THT	Tr đồng/năm	43	43	43	44	45	2

**SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC PHÂN LOẠI
THEO NGÀNH NGHỀ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Tốc độ tăng/giảm giai đoạn 2021- 2025
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	HỢP TÁC XÃ (HTX)							
	Tổng số HTX	HTX	158	160	164	182	200	42
	Chia ra:							
1	Hợp tác xã nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	HTX	114	115	116	117	118	4
2	Hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	HTX	9	9	9	10	11	2
3	Hợp tác xã xây dựng	HTX	2	3	4	5	7	5
4	Hợp tác xã tín dụng	HTX	5	5	5	7	9	4
5	Hợp tác xã thương mại	HTX	20	20	21	26	34	14
6	Hợp tác xã vận tải	HTX	8	8	9	14	17	9
7	Hợp tác xã môi - trường	HTX	-	-	-	1	1	1
8	Hợp tác xã nhà ở	HTX	-	-	-	-	-	-
9	Hợp tác xã khác	HTX	-	-	-	2	3	3
II	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ (LH HTX)							
	Tổng số LH HTX	LH HTX	1	1	1	1	1	-
	Chia ra:							-
1	LH HTX nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	LH HTX	1	1	1	1	1	-
2	LH HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	LH HTX	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Tốc độ tăng/giảm giai đoạn 2021-2025
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
3	LH HTX xây dựng	LH HTX	-	-	-	-	-	-
4	LH HTX tín dụng	LH HTX	-	-	-	-	-	-
5	LH HTX thương mại	LH HTX	-	-	-	-	-	-
6	LH HTX vận tải	LH HTX	-	-	-	-	-	-
7	LH HTX môi trường	LH HTX	-	-	-	-	-	-
8	LH HTX nhà ở	LH HTX	-	-	-	-	-	-
9	LH HTX khác	LH HTX	-	-	-	-	-	-
III	TỔ HỢP TÁC (THT)							-
	Tổng số THT	THT	215	227	241	257	276	61
	Chia ra:							
1	THT nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	THT	153	154	163	171	180	27
2	THT công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp	THT	30	35	38	41	44	14
3	THT xây dựng	THT	-	-	-	-	-	-
4	THT tín dụng	THT	-	1	1	2	2	2
5	THT thương mại	THT	23	28	30	33	40	17
6	THT vận tải	THT	9	9	9	10	10	1
7	THT môi trường	THT	-	-	-	-	-	-
8	THT nhà ở	THT	-	-	-	-	-	-
9	THT khác	THT	-	-	-	-	-	-

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện KH 2016- 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Mục tiêu KH 2021-2025
1	2	3							
I	HỖ TRỢ CHUNG ĐỐI VỚI CÁC HTX								
1	Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp ĐH, CĐ về làm việc có thời hạn tại các HTX								
	- Số người được cử đi đào tạo	Người	32	50	55	60	65	65	295
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	100	300	330	400	450	450	1930
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	100	300	330	400	450	450	1930
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng							
	- Số người được tham gia bồi dưỡng	Người	565	200	250	250	250	250	1200
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	1490	350	500	500	500	500	2350
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	350	350	350	350	350	350	1750
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng	1140		150	150	150	150	600
	-Thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp ĐH, CĐ về làm việc có thời hạn tại các HTX	Người	3	10	10	10	10	10	50
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	357	500	500	500	500	500	2500
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách trung ương</i>	Tr đồng	357	500	500	500	500	500	2500
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện KH 2016- 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Mục tiêu KH 2021-2025
2	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường								
	- Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	23	10	15	20	25	25	95
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	2135	1000	1500	2000	2500	2500	9500
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng		1000	1000	1500	2000	2000	7500
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng	2135		500	500	500	500	2000
3	Hỗ trợ ứng dụng KHKT, công nghệ mới								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	19	5	5	5	5	5	25
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	2550	750	750	750	750	750	3750
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	450						
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng	2100	750	750	750	750	750	3750
4	Hỗ trợ về tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	95	12	12	12	12	12	60
	Tổng số vốn được vay	Tr đồng	6946	3000	3000	3000	3000	3000	15000
5	Hỗ trợ thành lập mới								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	80	10	10	10	10	10	50
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng		100	100	100	100	100	500
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	50	100	100	100	100	100	500
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng							
6	Tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện KH 2016- 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Mục tiêu KH 2021-2025
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	38	5	10	10	10	10	45
II	HỖ TRỢ RIÊNG ĐỐI VỚI HTX NÔNG, LÂM, NGƯ DIỆM NGHIỆP								
1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	10	5	5	5	5	5	25
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	2500	1250	1250	1250	1250	1250	6250
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	2500	1250	1250	1250	1250	1250	6250
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng							
2	Hỗ trợ giao đất, thuê đất								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	23	6	6	6	6	6	30
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	200	100	100	100	100	100	500
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng							
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng	200	100	100	100	100	100	500
3	Ưu đãi về tín dụng								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	4	5	5	5	5	5	25
	Tổng số vốn được vay ưu đãi	Tr đồng	800	1000	1000	1000	1000	1000	5000
4	Hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	5	8	8	8	8	8	40
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	500	800	800	800	800	800	4000
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	500	800	800	800	800	800	4000
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng							
5	Hỗ trợ chế biến sản phẩm								
	-Số hợp tác xã được hỗ trợ	HTX	7	10	10	10	10	10	50

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện KH 2016- 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Mục tiêu KH 2021-2025
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr đồng	700	1000	1000	1000	1000	1000	5000
	<i>Trong đó</i>								
	<i>Ngân sách Trung ương</i>	Tr đồng	700	1000	1000	1000	1000	1000	5000
	<i>Ngân sách địa phương</i>	Tr đồng							